

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	185.838.922.914	269.007.428.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34.941.702.581	165.368.963.410
1. Tiền	111	34.941.702.581	165.368.963.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.000.000.000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	132.127.287.773	97.537.761.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	123.403.280.843	91.192.788.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.156.171.384	6.502.123.299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	440.884.740	715.898.966
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(873.049.194)	(873.049.194)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	140	5.310.079.242	3.413.324.247
1. Hàng tồn kho	141	5.380.409.992	3.481.759.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(70.330.750)	(68.435.050)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	6.459.853.318	2.687.379.776
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2.341.521.787	1.828.935.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	3.721.404.802	858.444.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	396.926.729	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200	441.130.055.008	355.628.436.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.108.687.191	3.099.248.875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	6.108.687.191	3.099.248.875
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	184.883.544.891	126.588.068.415
1. TSCĐ hữu hình	221	184.877.203.225	126.573.926.749
- Nguyên giá	222	434.838.318.405	367.775.867.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(249.961.115.180)	(241.201.940.938)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	6.341.666	14.141.666

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
- Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(352.121.334)	(344.321.334)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	98.059.732.979	113.704.192.212
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	251A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	251B		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	98.059.732.979	113.704.192.212
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2.558.500.000	2.558.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	558.500.000	558.500.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	149.519.589.947	109.678.427.040
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	147.611.983.694	108.219.046.671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	1.907.606.253	1.459.380.369
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	626.968.977.922	624.635.865.464
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	346.934.936.312	453.473.709.205
I. Nợ ngắn hạn	310	227.864.624.480	352.436.548.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	89.388.475.842	95.206.526.083
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	28.661.755.629	25.316.501.290
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	25.146.300.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	830.476.955	5.509.571.828
5. Phải trả người lao động	315	1.837.156.986	11.507.275.425
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.174.316.787	12.300.639.697
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	187.844.500	19.565.111
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.879.190.902	128.712.752.013
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	70.787.225.148	70.151.904.618
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	6.971.881.731	3.711.812.187
13. Quỹ bình ổn giá	324		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	119.070.311.832	101.037.160.953
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	31.020.146.639	28.779.017.220
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	6.585.381.030	6.781.959.570
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	81.464.784.163	65.476.184.163
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400	280.034.041.610	171.162.156.259
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	100.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412	76.844.856.111	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	58.165.095.543	52.341.982.490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45.024.089.956	68.820.173.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	30.232.909.979	29.999.420.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	14.791.179.977	38.820.753.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	626.968.977.922	624.635.865.464

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	126.204.443.536	156.839.354.300	232.812.825.450	238.755.354.004
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	126.204.443.536	156.839.354.300	232.812.825.450	238.755.354.004
4	Giá vốn hàng bán	11	107.004.208.037	137.893.487.729	199.509.506.869	206.408.844.906
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19.200.235.499	18.945.866.571	33.303.318.581	32.346.509.098
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21				
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	740.483.452	318.345.463	825.072.050	323.761.052
8	Chi phí tài chính	23	1.640.706.998	1.309.703.000	2.747.957.700	2.666.487.000
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	24	1.640.706.998	1.309.703.000	2.747.957.700	2.666.487.000
9	Chi phí bán hàng	25	-		-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.970.962.461	7.372.948.050	13.210.990.881	12.935.262.422
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(23+25+26)]	30	10.329.049.492	10.581.560.984	18.169.442.050	17.068.520.728
12	Thu nhập khác	31	323.393.886	7.131.822.018	636.471.458	7.445.993.708
13	Chi phí khác	32	175.693.549	1.250.568.954	368.137.212	1.549.886.124
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	147.700.337	5.881.253.064	268.334.246	5.896.107.584
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.476.749.829	16.462.814.048	18.437.776.296	22.964.628.312
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	2.112.494.883	3.338.261.252	4.094.822.203	4.733.231.819
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(237.987.957)	-	(448.225.884)	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	8.602.242.903	13.124.552.796	14.791.179.977	18.231.396.493
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70	688	2.100	1.183	2.917

Người lập

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương



Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	18.437.776.296	22.964.628.312
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.810.774.242	10.144.118.445
	- Các khoản dự phòng	03	1.895.700	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(825.072.050)	(323.761.052)
	- Chi phí lãi vay	06	2.747.957.700	2.666.487.000
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	32.173.331.888	35.451.472.705
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.675.514.796)	71.612.950.630
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.898.650.695)	(1.177.406.329)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.680.965.582)	(24.784.406.805)
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(39.905.523.435)	23.018.018.841
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.169.492.700)	(2.908.469.000)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.138.063.477)	(3.995.776.952)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		39.712.500
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.504.081.193)	(4.098.610.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84.798.959.990)	93.157.485.390
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(56.077.293.419)	(18.071.509.696)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	825.072.050	323.761.052
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.252.221.369)	(17.747.748.644)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33	67.254.425.148	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.630.504.618)	(15.870.400.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.550.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.623.920.530	(15.878.950.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(130.427.260.829)	59.530.786.746
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	165.368.963.410	14.472.464.579
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34.941.702.581	74.003.251.325

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Trần Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47033000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 06 tháng 05 năm 2026. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 là 100 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển KCN	20.000.000.000	20%	20.000.000.000	20%
Công ty CP Môi trường Sonadezi	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
Công ty CP Sonadezi Long Thành	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Phát triển Đô thị CN số 2	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	3.000.000.000	3%	3.000.000.000	3%
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2%	2.000.000.000	2%
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Các cổ đông khác	53.000.000.000	53%	53.000.000.000	53%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại, tư vấn môi trường

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/05/2026 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/05/2026, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón vi sinh, mùn vi sinh từ hoạt động xử lý rác thải.
- Các hoạt động khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. **Khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 Năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 Năm

5. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	17.855.962	3.590.215
Tiền gửi không kỳ hạn	34.923.846.619	165.365.373.195
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	-
Cộng	34.941.702.581	165.368.963.410

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

3. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi với tỷ lệ góp vốn 100%.

Công ty TNHH một thành viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty có trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, P. Trảng Biên, TP Đồng Nai. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000 VND.

4. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	1.423.096.047	2.853.471.624
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi		6.210.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	21.924.000	26.082.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	79.532.739	667.248.624
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	400.572.540	289.491.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		821.124.540
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	444.311.244	595.055.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	96.649.200	60.318.000
Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp	254.402.100	379.409.338
Công ty CP Cảng Đồng Nai	114.040.224	-
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	8.964.000	8.532.000
Công ty CP Sonadezi Khánh Hòa	2.700.000	-
Phải thu các khách hàng khác	121.980.184.796	88.339.316.794
Ban quản lý Dịch vụ Công ích phường Trăn Biên	15.951.670.279	4.812.748.929
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Bình	9.990.052.202	3.767.034.608
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Hồ Nai	4.391.297.866	1.770.132.061
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Hưng	5.046.259.339	1.512.824.065
Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	1.501.161.535	3.008.580.074
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	2.318.489.957	7.811.581.853
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Long Thành	169.057.394	169.057.394
Các khách hàng khác	82.612.196.224	65.487.357.810
Cộng	123.403.280.843	91.192.788.418

5. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho bên liên quan	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình		50.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	9.156.171.384	6.452.123.299
Công ty TNHH Tư Vấn Năng Lượng VATEC	2.605.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng harding	2.462.248.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Base Enterprise	-	128.160.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh	-	4.004.435.013
Các nhà cung cấp khác	3.888.923.384	2.119.528.286
Cộng	9.156.171.384	6.502.123.299

6. Phải thu khác

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	2.419.520	532.729.830
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	2.419.520	990
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp		532.728.840
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	438.465.220	183.169.136
Phải thu khác	438.465.220	183.169.136
Cộng	440.884.740	715.898.966

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	2.347.110.244	1.423.154.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.033.299.748	2.058.605.145
Cộng	5.380.409.992	3.481.759.297

Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3.033.299.748 đồng; Là các chi phí đã phát sinh nhưng trong kỳ chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu, quyết toán để ghi nhận doanh thu.

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1.828.935.375	1.941.067.318	1.428.480.906	2.341.521.787
Cộng	1.828.935.375	1.941.067.318	1.428.480.906	2.341.521.787

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Hình thành TSCĐ	Đưa vào phân bổ	Đưa vào chi phí trong năm	30/06/2026
Công trình Khu xử lý Quang Trung	73.225.582.154	52.042.925.420	66.476.505.594	4.003.585.564	300.000.000	54.488.416.416
Nhà hàng Sonadezi		256.711.701				256.711.701
Dự án lô C-D	40.478.610.058	588.232.604				41.066.842.662
Vận hành thử		4.534.994.159	1.390.741.000		896.490.959	2.247.762.200
Cộng	113.704.192.212	57.422.863.884	67.867.246.594	4.003.585.564	1.196.490.959	98.059.732.979

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, khác dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	216.225.156.926	138.013.333.553	10.894.822.502	2.642.554.706	367.775.867.687
Đầu tư hoàn thành	33.644.914.745	34.939.511.969	1.521.824.004		70.106.250.718
Thanh lý tài sản		(3.043.800.000)			(3.043.800.000)
30/06/2026	249.870.071.671	169.909.045.522	12.416.646.506	2.642.554.706	434.838.318.405
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	120.108.167.425	109.878.839.559	8.572.379.248	2.642.554.706	241.201.940.938
Trích khấu hao	6.190.024.555	5.254.986.955	357.962.732		11.802.974.242
Thanh lý tài sản		(3.043.800.000)			(3.043.800.000)
30/06/2026	126.298.191.980	112.090.026.514	8.930.341.980	2.642.554.706	249.961.115.180
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	96.116.989.501	28.134.493.994	2.322.443.254		126.573.926.749
30/06/2026	123.571.879.691	57.819.019.008	3.486.304.526	-	184.877.203.225

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	358.463.000	344.321.334	14.141.666
Khấu hao trong kỳ		7.800.000	(7.800.000)
30/06/2026	358.463.000	352.121.334	6.341.666

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (thẻ chấp mở thư bảo lãnh đến năm 2031) tại ngân hàng Vietinbank KCN	558.500.000	558.500.000
Cộng	558.500.000	558.500.000

13. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
--	------------	---------------	---------------	------------

Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	108.219.046.671	57.476.047.727	18.083.110.704	147.611.983.694
Cộng	108.219.046.671	57.476.047.727	18.083.110.704	147.611.983.694

14. Phải trả cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	3.799.750.319	4.689.284.917
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	80.590.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	3.458.795.719	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	246.240.000	262.548.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14.124.600	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2	-	4.405.660.287
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	21.076.630
Phải trả các nhà cung cấp khác	85.588.725.523	90.517.241.166
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực	38.000.000.000	18.965.841.475
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Khôi Anh Phát	11.142.639.504	-
Công ty TNHH Sixei	6.708.067.500	25.938.964.687
Cty TNHH Thiết Vượng	6.078.972.240	4.784.966.622
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Dịch Vụ Thu Nguyễn	5.885.174.908	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương	1.920.073.916	3.097.315.661
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Bảo Phát	71.568.630	6.859.276.344
Phải trả cho các đối tượng khác	15.782.228.825	30.870.876.377
Cộng	89.388.475.842	95.206.526.083

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước của các bên liên quan	230.178.302	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	217.995.802	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	12.182.500	-
Người mua trả tiền trước khác	28.431.577.327	25.316.501.290
Công ty TNHH MTV Thanh Sinh	15.314.172.000	15.314.172.000
Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Công Nghệ Cao MKD	5.547.494.152	5.547.494.152
Công ty CP Môi trường Đại Phát Thắng Lợi	3.342.852.019	3.342.852.019
Các khách hàng khác	4.227.059.156	1.111.983.119
Cộng	28.661.755.629	25.316.501.290

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận năm nay	25.000.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước	146.300.000	-
Cộng	25.146.300.000	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2026			Trong kỳ		30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ được	Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.581.648.715	4.094.822.203	8.138.063.477	-	538.407.441	
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.230.092	1.054.622.618	1.024.783.196	-	292.069.514	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	665.693.021	2.628.608.727	3.691.228.477	396.926.729	-	
Cộng (*)	-	5.509.571.828	7.778.053.548	12.854.075.150	396.926.729	830.476.955	

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	1.142.809.000	1.564.344.000
Các khoản phải trả khác	1.031.507.787	10.736.295.697
Cộng	2.174.316.787	12.300.639.697

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	30/06/2026	01/01/2026
Khu xử lý Quang Trung	1.907.606.253	1.459.380.369
Cộng	1.907.606.253	1.459.380.369

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	779.190.902	127.612.752.013
Các khoản phải trả khác	779.190.902	127.466.452.013
Cộng	1.879.190.902	128.712.752.013

21. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Nợ dài hạn chuyển sang Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ môi trường				35.606.800.000	35.606.800.000
Quỹ đầu tư phát triển				12.500.000.000	12.500.000.000
Vietinbank KCN	26.168.104.618	22.680.425.148	26.168.104.618		22.680.425.148
Cộng	26.168.104.618	22.680.425.148	26.168.104.618	48.106.800.000	70.787.225.148

Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ môi trường	63.871.000.000	44.574.000.000	18.212.400.000	35.606.800.000	54.625.800.000
Quỹ đầu tư phát triển	45.588.984.163	-	6.250.000.000	12.500.000.000	26.838.984.163
Cộng	109.459.984.163	44.574.000.000	24.462.400.000	48.106.800.000	81.464.784.163

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	50.000.000.000	-	50.139.143.08	51.607.938.301	151.747.081.384
Lãi trong năm trước	-	-		38.820.753.688	38.820.753.688
Chia cổ tức	-	-		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)

Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	2.202.839.407	(2.202.839.407)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(3.854.968.961)	(3.854.968.961)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-		(550.709.852)	(550.709.852)
Tại ngày 01/01/2026	50.000.000.000	-	52.341.982.49	68.820.173.769	171.162.156.259
Lãi trong năm	-	-		14.791.179.977	14.791.179.977
Chia cổ tức	-	-		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	5.823.113.053		(5.823.113.053)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(6.793.631.895)	(6.793.631.895)
Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-		(970.518.842)	(970.518.842)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	50.000.000.000	76.844.856.111			126.844.856.111
Số dư cuối kỳ 30/06/2026	100.000.000.000	76.844.856.111	58.165.095.54	45.024.089.956	280.034.041.610

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải	226.045.836.976	229.811.266.667
- Doanh thu hoạt động khác	6.766.988.474	8.944.087.337
	232.812.825.450	238.755.354.004

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	143.500.000	1.638.431.236
Xử lý nước thải và chất thải		62.287.236
Tư vấn môi trường		111.000.000
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	143.500.000	1.465.144.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	436.674.000	256.792.000
Xử lý nước thải và chất thải	87.162.000	
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	349.512.000	256.792.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	620.787.500	-
Xử lý nước thải và chất thải	620.787.500	
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	29.339.334.370	28.674.986.864
Xử lý nước thải và chất thải	28.534.426.370	28.055.013.364
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	219.950.000	151.200.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	584.958.000	468.773.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	865.441.303	525.685.507
Vận hành duy trì bảo dưỡng thiết bị NM XLNT Thạnh Phú	214.010.550	214.010.550
Xử lý nước thải và chất thải	6.789.000	7.000.000
Điện, nước, dầu Do - Xuân lộc	229.136.410	141.843.707
Tư vấn môi trường	231.442.593	

Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	153.000.000	148.800.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	31.062.750	14.031.250
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	1.209.841.550	828.723.558
Xử lý nước thải và chất thải	1.209.841.550	828.723.558
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	87.793.900	1.280.208.050
Xử lý nước thải và chất thải		1.200.793.850
Tư vấn môi trường	87.793.900	79.414.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa	5.960.000	-
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	5.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	188.792.800	-
Xử lý nước thải và chất thải	188.792.800	
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	13.107.300	15.108.312
Xử lý nước thải và chất thải	13.107.300	15.108.312
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	1.421.153.342	-
Xử lý nước thải và chất thải	69.307.192	
Vệ sinh công nghiệp	1.351.846.150	
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	414.051.600	27.035.000
Xử lý nước thải và chất thải	414.051.600	27.035.000
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	49.800.000	47.400.000
Vệ sinh công nghiệp	49.800.000	47.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	2.500.000	-
Vệ sinh công nghiệp	2.500.000	-

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn xử lý nước thải, chất thải
Giá vốn hoạt động khác
Cộng

6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
193.789.399.835	199.222.576.064
5.720.107.034	7.186.268.842
199.509.506.869	206.408.844.906

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Cộng

6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
520.072.050	23.361.625
305.000.000	300.399.427
825.072.050	323.761.052

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Cộng

6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
2.747.957.700	2.666.478.000
2.747.957.700	2.666.487.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí bằng tiền khác

6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
6.195.111.398	5.990.353.233
666.066.596	161.350.821
388.616.860	106.511.495
16.688.430	441.190.290
5.944.507.597	6.235.856.583

Cộng	13.210.990.881	12.935.262.422
6. Thu nhập khác	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Các khoản thu nhập khác	636.471.458	7.445.993.708
Cộng	636.471.458	7.445.993.708
7. Chi phí khác	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Các khoản chi phí khác	368.137.212	1.549.886.124
Cộng	368.137.212	1.549.886.124
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.094.822.203	4.733.231.819
Cộng	4.094.822.203	4.733.231.819
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.740.678.838	68.674.216.810
Chi phí nhân công	24.294.684.170	32.768.804.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.272.067.943	10.144.118.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.842.622.864	18.353.287.321
Chi phí khác	59.545.138.538	89.954.994.359
Cộng	213.695.192.353	219.895.421.795

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VII.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	1.447.678.095
Nhận cung cấp dịch vụ		1.447.678.095
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	-	4.902.435.510
Nhận cung cấp dịch vụ		4.902.435.510
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	292.146.141	327.946.766
Nhận cung cấp dịch vụ	292.146.141	327.946.766
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	3.472.118.313	3.419.374.512
Nhận cung cấp dịch vụ	3.307.265.493	3.304.304.832
Thu chi hộ	164.852.820	115.069.680
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	4.560.000
Nhận cung cấp dịch vụ		4.560.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	81.458.800	16.629.000
Nhận cung cấp dịch vụ	81.458.800	16.629.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	10.442.466.777	-
Nhận hồ sơ mời thầu	4.000.000	-
Nhận cung cấp dịch vụ	10.438.466.777	-
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	246.692.081	-
Nhận cung cấp dịch vụ	246.692.081	-

Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa	27.777.778	-
Thanh lý tài sản	27.777.778	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	1.646.721.429	1.758.999.427
Nhận cung cấp dịch vụ	1.341.721.429	1.458.600.000
Nhận cổ tức	305.000.000	300.399.427

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026



Trần Minh Tuyết Trinh
Lập Biểu



Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng




Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc